

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre - Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 06, ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

3. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%



4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

303
C
ICH N
4 TO
HU
1/7P

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

5.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 35.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

28175
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN
CHUẨN VIỆT
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 2156/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022 (từ trang 08 đến trang 35), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2849-2020-071-1

3031
CỔ
ÁCH NI
M TOÁ
:HU
5 - TP

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.491.073.619	63.746.098.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25.040.557.924	14.899.810.008
111	1. Tiền		15.040.557.924	8.899.810.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	1.012.968.110
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	1.000.000.000	1.012.968.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.831.819.002	39.817.101.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	34.617.858.057	39.960.098.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	202.177.900	242.500.000
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	581.415.064	1.750.097.809
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(3.569.632.019)	(2.135.594.050)
140	IV. Hàng tồn kho		3.247.023.164	7.676.764.597
141	1. Hàng tồn kho	V.7	3.247.023.164	7.676.764.597
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		371.673.529	339.454.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	206.746.405	339.080.295
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		164.927.124	373.822
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		10.255.635.233	11.727.209.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.079.998	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	55.079.998	-
220	II. Tài sản cố định		9.026.235.976	10.350.558.741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	9.026.235.976	10.350.558.741
222	- Nguyên giá		29.530.895.898	29.321.675.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.504.659.922)	(18.971.116.995)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.174.319.259	1.376.650.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	1.174.319.259	1.376.650.454
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.746.708.852	75.473.307.932

175
 CÔNG TY
 HỮU HẠN
 VÀ TƯ
 VIÊN
 8 C

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH DÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

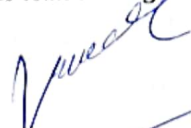
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		18.222.689.407	22.769.134.955
310	I. Nợ ngắn hạn		17.908.143.952	22.204.589.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.791.625.077	6.750.186.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	1.397.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	893.456.276	1.140.507.627
314	4. Phải trả người lao động		8.977.710.244	6.657.616.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	560.227.537	849.293.045
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	V.14	2.830.287.519	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	90.251.132	101.373.672
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	250.000.000	250.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	1.037.822.322	4.547.013.446
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.475.366.845	1.908.599.537
330	II. Nợ dài hạn		314.545.455	564.545.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	314.545.455	564.545.455
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.524.019.445	52.704.172.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	53.432.395.634	52.566.737.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.955.625.845	9.929.729.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.476.769.789	6.637.007.867
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.246.810.091	1.419.386.175
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.229.959.698	5.217.621.692
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		91.623.811	137.435.695
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.20	91.623.811	137.435.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		71.746.708.852	75.473.307.932

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI



Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

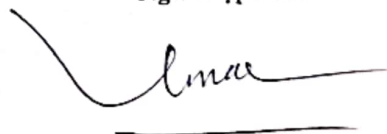
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

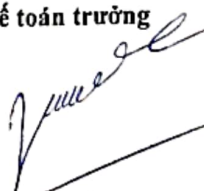
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	88.541.789.213	83.999.468.903
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.541.789.213	83.999.468.903
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	73.749.579.592	63.391.365.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.792.209.621	20.608.103.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	355.725.930	582.270.406
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	7.738.216.431	12.944.252.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.409.719.120	8.246.121.736
31	12. Thu nhập khác	VI.5	725.629.725	514.191.746
32	13. Chi phí khác	VI.6	91.165.703	68.541.242
40	14. Lợi nhuận khác		634.464.022	445.650.504
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.044.183.142	8.691.772.240
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.433.354.196	599.850.772
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.610.828.946	8.091.921.468
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	VI.8	6.610.828.946	8.091.921.468
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VI.9	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.450	1.787
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		1.450	1.787

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

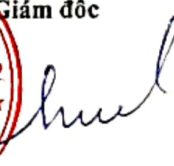


TRẦN THỊ VÂN NGHI

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.044.183.142	8.691.772.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(304.896.834)	4.814.453.893
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10	2.076.357.529	1.883.459.870
03	- Các khoản dự phòng	VI.8	(2.064.553.231)	3.470.390.522
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(316.701.132)	(539.396.499)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.739.286.308	13.506.226.133
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.822.760.786	(5.614.565.227)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.429.741.433	(5.900.679.798)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.615.891.388)	2.861.508.422
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		340.177.085	(344.925.839)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.700.000.000)	(1.017.639.784)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.093.736	24.470.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.886.497.022)	(2.961.499.584)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.157.670.938	552.894.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(816.853.355)	(2.612.720.551)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.793.793	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.012.968.110)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		368.694.040	539.396.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(422.365.522)	(3.086.292.162)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(250.000.000)	(2.250.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.344.557.500)	(5.324.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.594.557.500)	(5.574.050.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		10.140.747.916	(8.107.447.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.899.810.008	23.007.257.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25.040.557.924	14.899.810.008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre – Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

128
ÔNG
NHIỆM
DÂN V
JAN
P. H

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 253 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 241 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo

17/2
 T
 H
 A
 N
 VI
 5/5

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.



4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	731.102.780	1.000.954.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.309.455.144	7.898.855.132
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	25.040.557.924	14.899.810.008

^(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất 5,3%/ năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	12.968.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.012.968.110



3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	34.617.858.057	39.960.098.146
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	17.317.018.846	17.228.174.078
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	8.537.624.268	5.836.422.768
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	3.882.852.737
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	339.349.900	339.350.600
Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy	240.200.450	281.900.450
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	223.221.600	-
Ủy ban nhân dân xã Giao Long	165.315.548	23.269.220
Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	161.103.360	250.956.640
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	107.305.246	841.188.370
Các đối tượng khác	6.806.631.246	10.901.711.203
Cộng	34.617.858.057	39.960.098.146

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	202.177.900	242.500.000
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Thanh	65.877.900	-
Công ty cổ phần in Bến Tre	36.300.000	-
Các đối tượng khác	100.000.000	242.500.000
Cộng	202.177.900	242.500.000

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khác</i>	581.415.064	1.750.097.809
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	90.314.776	334.140.195
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	90.739.740	933.310.740
Thu hồi chi phí thi công công trình Đường ĐA 08 xã Thành Triệu - huyện Châu Thành	19.417.730	-
Phải thu khác	-	101.704.056
Cộng	581.415.064	1.750.097.809

^(*) Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng duy trì chăm sóc cây xanh, công viên, vệ sinh đô thị, quản lý sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng công cộng, giao thông đường bộ trên địa bàn Tp.Bến Tre năm 2021.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	(2.135.594.050)	(824.528.280)
Trích lập dự phòng	(1.460.957.369)	(1.573.146.370)
Hoàn nhập dự phòng	26.919.400	262.080.600
Số dư cuối kỳ	(3.569.632.019)	(2.135.594.050)

(¹) Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	940.053.885	-	562.447.680	-
Xí nghiệp 11- Chi nhánh Tổng Công ty 319	404.525.605	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban an toàn Giao thông huyện Mỏ Cày Bắc	-	-	26.919.400	-
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Cộng	7.144.990.153	3.575.358.134	4.809.380.419	2.673.786.369

(¹) Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	471.415.803	-	1.234.659.843	-
Công cụ, dụng cụ	73.528.627	-	124.993.627	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	2.502.468.398	-	6.229.342.850	-
Thành phẩm	98.751.149	-	-	-
Hàng hóa	100.859.187	-	87.768.277	-
Cộng	3.247.023.164	-	7.676.764.597	-

^(*)Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công viên cây xanh	968.273.433	-
Thuê bao duy tu cầu đường	632.712.767	-
Trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc các Ban Đảng và mở rộng đường vỉa hè CMT8	225.155.727	-
Chỉnh trang tết duy tu cầu đường	174.296.156	-
Quản lý vận hành Trạm xử lý nước thải	75.821.000	-
Cải tạo mảng xanh khuôn viên trụ sở Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Bến Tre	50.400.000	-
Trạm xử lý phân bùn tự hoại TP. Bến Tre	32.606.045	8.238.000
Mảng xanh Bệnh viện Minh Đức	25.290.452	25.290.452
Chỉnh trang tết công viên cây xanh	18.110.000	-
Nhà bao che máy bơm, hàng rào lưới B40 tại bãi rác Phú Hưng	11.000.000	-
Các công trình khác	288.802.818	6.195.814.398
Cộng	2.502.468.398	6.229.342.850

8. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số cuối năm
		trong năm	trong năm	
Chi phí trả trước ngắn hạn	339.080.295	425.717.598	558.051.488	206.746.405
Công cụ, dụng cụ	339.080.295	338.962.672	491.221.229	186.821.738
Chi phí khác	-	65.018.926	65.018.926	-
Bảo hiểm xe	-	21.736.000	1.811.333	19.924.667
Chi phí trả trước dài hạn	1.376.650.454	472.401.349	674.732.544	1.174.319.259
Công cụ, dụng cụ	733.304.989	313.996.981	446.387.969	600.914.001
Chi phí sửa chữa	643.345.465	158.404.368	228.344.575	573.405.258
Cộng	1.715.730.749	898.118.947	1.232.784.032	1.381.065.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.150.778.538	5.201.554.725	17.893.230.478	76.111.995	29.321.675.736
Tăng trong năm	170.266.334	-	3.451.775.958	-	3.622.042.292
Mua trong năm	-	-	780.561.500	-	780.561.500
Đầu tư XD CB hoàn thành	170.266.334	-	-	-	170.266.334
Tăng khác	-	-	2.671.214.458	-	2.671.214.458
Giảm trong năm	(639.238.172)	(2.671.214.458)	(102.369.500)	-	(3.412.822.130)
Giảm do thanh lý	(639.238.172)	-	(102.369.500)	-	(741.607.672)
Giảm khác	-	(2.671.214.458)	-	-	(2.671.214.458)
Số cuối năm	5.681.806.700	2.530.340.267	21.242.636.936	76.111.995	29.530.895.898
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	768.579.910	1.594.298.722	8.978.721.862	76.111.995	11.417.712.489
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.031.049.476	2.407.938.336	12.456.017.188	76.111.995	18.971.116.995
Tăng trong năm	405.366.486	165.752.350	1.904.079.702	-	2.475.198.538
Khấu hao trong năm	405.366.486	165.752.350	1.505.238.693	-	2.076.357.529
Tăng khác	-	-	398.841.009	-	398.841.009
Giảm trong năm	(440.445.102)	(398.841.009)	(102.369.500)	-	(941.655.611)
Giảm do thanh lý	(440.445.102)	-	(102.369.500)	-	(542.814.602)
Giảm khác	-	(398.841.009)	-	-	(398.841.009)
Số cuối năm	3.995.970.860	2.174.849.677	14.257.727.390	76.111.995	20.504.659.922
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.119.729.062	2.793.616.389	5.437.213.290	-	10.350.558.741
Số cuối năm	1.685.835.840	355.490.590	6.984.909.546	-	9.026.235.976

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác</i>	680.687.320	6.750.186.167
Công ty TNHH MTV Xây dựng Tư vấn và Xây dựng Hào Quang Phát	626.352.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Hà	373.725.000	434.391.266
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Huỳnh	91.046.802	-
Cửa hàng Hồng Phát	89.875.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre	12.425.101	-
Các đối tượng khác	598.200.674	6.315.794.901
Cộng	1.791.625.077	6.750.186.167

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác</i>	1.397.000	-
Ngân hàng Liên Việt Bến Tre	1.397.000	-
Cộng	1.397.000	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	766.833.166	-	4.601.667.052	(4.546.067.314)	822.432.904	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.966.838	(373.822)	1.433.354.196	(1.700.000.000)	48.935.936	130.988.724
Thuế thu nhập cá nhân	188.707.623	-	297.874.320	(464.494.507)	22.087.436	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	79.438.480	(113.376.880)	-	33.938.400
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Thuế khác	-	-	3.217.059	(3.217.059)	-	-
Cộng	1.140.507.627	373.822	6.420.551.107	(6.832.155.760)	893.456.276	164.927.124

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- + *Tại công ty mẹ:*

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

+ *Tại công ty con:*

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

- **Tiền thuê đất:** Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách	386.479.173	533.409.273
Chi phí tiền nước	10.219.313	17.739.775
Chi phí tiền điện	1.161.185	14.612.418
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	162.367.866	283.531.579
Cộng	<u>560.227.537</u>	<u>849.293.045</u>

14. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích giảm trừ doanh thu vệ sinh đô thị do chưa khấu trừ khoản thu dịch vụ vệ sinh 6 tháng cuối năm 2021	2.830.287.519	-
Cộng	<u>2.830.287.519</u>	<u>-</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	85.036.620	75.125.460
Bảo hiểm xã hội	3.523.800	-
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	1.690.712
Phải trả cổ tức	-	24.557.500
Cộng	<u>90.251.132</u>	<u>101.373.672</u>

TRÁI TIỀN

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản tiền dự phòng phải trả chi phí bảo hành các công trình theo nghĩa vụ hợp đồng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp đường tỉnh 883 đoạn từ đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa	347.656.295	-
Lắp đặt nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến giao thông xã B.Phú, N.Thạnh, P.Nhuận, MTA, S.Đông, P.Hưng giai đoạn 1	128.133.612	-
Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng trên tuyến QL.60	91.236.300	-
Xây dựng 150 kim tính tại Nghĩa trang từ trần xã Phú Hưng (XD/CB026)	45.653.150	45.653.150
Sửa chữa đường huyện ĐH.03, ĐH.04 huyện Châu Thành	35.336.003	-
Lắp đặt bảng tên trên địa bàn Thị trấn Châu Thành	12.555.280	-
Tráng BTNN dày 3 cm đường vào Cty Thuốc lá Bến Tre	12.029.838	-
Lắp đèn chiếu sáng đường vào Trường Vĩnh Phúc, Sen Hồng, Chu Văn An	8.300.000	-
XD đường cai nghiện điều trị cai nghiện tỉnh Bến Tre	3.365.511	-
Các công trình khác	353.556.333	823.662.011
Trích dự phòng tiền lương	-	3.677.698.285
Cộng	1.037.822.322	4.547.013.446

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.041.142.821	974.601.608	263.812.459	(1.342.129.459)	(1.937.000)	935.490.429
Quỹ phúc lợi	422.386.980	51.294.822	648.550	(333.728.550)		140.601.802
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	445.069.736	399.274.164	15.569.727	(460.639.013)		399.274.614
Cộng	1.908.599.537	1.425.170.594	280.030.736	(2.136.497.022)	(1.937.000)	1.475.366.845

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	564.545.455	814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Số cuối năm	250.000.000	314.545.455	564.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2024:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 564.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Tăng trong năm	-	2.294.615.020	8.325.914.055	10.620.529.075
- Lợi nhuận sau thuế	-	2.294.615.020	8.091.921.468	8.091.921.468
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong năm	-	-	(9.354.299.776)	(9.354.299.776)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282
Số đầu năm nay	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282
Tăng trong năm	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
- Lợi nhuận sau thuế	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
Giảm trong năm	-	-	(6.771.067.024)	(6.771.067.024)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.771.067.024)	(6.771.067.024)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	10.955.625.845	6.476.769.789	53.432.395.634

117c
3 T
M H
VÀ T
VI
10c

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.771.067.024	9.354.299.776
+ <i>Chia cổ tức cho cổ đông</i>	4.320.000.000	5.400.000.000
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng</i>	974.601.608	1.153.884.269
+ <i>Tạm trích quỹ phúc lợi</i>	51.294.822	60.730.751
+ <i>Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành</i>	399.274.164	445.069.736
+ <i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>	1.025.896.430	2.294.615.020

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	10.955.625.845	9.929.729.415
Cộng	10.955.625.845	9.929.729.415

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272
	Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị	123.598.319
2017	Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000
	Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784
	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759
	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000
2020	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chở rác 9,5 m ³	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9,1m ³	780.561.500
	Cộng	12.752.457.373

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	13.330.300.261	16.210.730.064
Công trình chiếu sáng	9.863.746.669	8.713.596.223
Công trình cây xanh	3.159.758.327	5.972.826.381
Công trình xây dựng cơ bản	123.957.273	1.172.195.702
Công trình khác	182.837.992	352.111.758
Doanh thu dịch vụ công ích	75.117.712.848	67.498.317.021
Vệ sinh đô thị	38.720.808.453	34.469.953.556
Công viên cây xanh	25.008.615.283	17.712.996.297
Duy tu cầu đường	7.072.825.217	8.928.212.169
Chiếu sáng công cộng	4.315.463.895	6.387.154.999
Doanh thu khác	93.776.104	290.421.818
Cộng	88.541.789.213	83.999.468.903

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	12.021.490.160	13.771.369.295
Công trình chiếu sáng	9.052.371.734	5.032.413.770
Công trình cây xanh	2.784.765.078	1.030.426.513
Công trình xây dựng cơ bản	117.493.636	7.508.328.268
Công trình khác	66.859.712	200.200.744
Giá vốn dịch vụ công ích	61.685.827.228	49.324.183.907
Vệ sinh đô thị	33.702.667.495	7.137.127.173
Công viên cây xanh	20.102.393.594	15.157.105.382
Duy tu cầu đường	5.340.052.425	3.720.979.725
Chiếu sáng công cộng	2.540.713.714	23.308.971.627
Giá vốn hoạt động khác	42.262.204	295.812.072
Cộng	73.749.579.592	63.391.365.274

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	355.725.930	582.270.406
Cộng	355.725.930	582.270.406

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.569.314.835	7.222.507.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.012.909	159.334.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.025.258	253.048.307
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng	(1.513.611.192)	3.011.044.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.706.387	168.139.161
Chi phí bằng tiền khác	2.111.768.234	2.130.178.132
Cộng	7.738.216.431	12.944.252.299

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản	50.000.000	3.045.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	670.228.320	511.142.291
Các khoản khác	5.401.405	4.000
Cộng	725.629.725	514.191.746



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (nhà văn phòng Đội công viên cây xanh và nhà tiền chế phục vụ máy ó túi nilon)	62.091.318	-
Chi phí thuê đất	19.512.500	37.277.700
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN thuế NN, tiền chậm nộp	3.255.615	24.587.542
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	3.000.000	-
Các khoản khác	3.306.270	6.676.000
Cộng	91.165.703	68.541.242

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.044.183.142	8.691.772.240
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	671.781.220	334.868.689
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	671.781.220	334.868.689
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.512.000)	-
Thu nhập chịu thuế	8.710.452.362	9.026.640.929
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	8.710.452.362	9.026.640.929
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế</i>	<i>2.058.241.840</i>	<i>6.322.656.736</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	205.824.184	632.265.674
Thuế TNDN từ hoạt động VSDT được miễn giảm (giảm 50%)	(102.912.092)	(316.132.837)
Thuế TNDN phải nộp	102.912.092	316.132.837
- <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i>	<i>6.652.210.522</i>	<i>2.703.984.193</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.330.442.104	540.796.838
Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	1.433.354.196	856.929.675
Thuế TNDN được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	-	(257.078.903)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.433.354.196	599.850.772

3031
 CƠ
 CHẾ
 TOÁN
 HƯ
 15

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.610.828.946	8.091.921.468
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.390.071.706)	(1.659.684.756)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(1.390.071.706)	(1.659.684.756)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.220.757.240	6.432.236.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	1.787

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.610.828.946	8.091.921.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	(1.390.071.706)	(1.659.684.756)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.220.757.240	6.432.236.712
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.450	1.787

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.754.057.379	22.207.048.588
Chi phí nhân công	52.316.299.439	44.061.647.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.076.357.529	1.883.459.870
Chi phí dự phòng	(1.513.611.192)	2.812.894.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.984.443.357	12.952.145.596
Chi phí khác	9.779.770.950	8.629.232.368
Cộng	100.397.317.462	92.546.428.494

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2021, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	3.194.193.312	3.560.557.889
Thù lao	306.000.000	292.800.000
Cộng	<u>3.500.193.312</u>	<u>3.853.357.889</u>

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.330.300.261	75.117.712.848	93.776.104	88.541.789.213
Giá vốn hàng bán	12.021.490.160	61.685.827.228	42.262.204	73.749.579.592
Lãi gộp	1.308.810.101	13.431.885.620	51.513.900	14.792.209.621
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.210.730.064	67.498.317.021	290.421.818	83.999.468.903
Giá vốn hàng bán	13.771.369.295	49.324.183.907	295.812.072	63.391.365.274
Lãi gộp	2.439.360.769	18.174.133.114	(5.390.254)	20.608.103.629

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

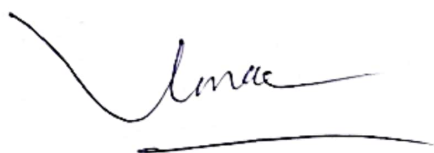
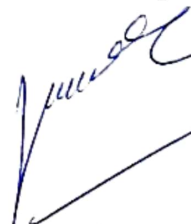
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ